

DỰ THẢO

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

1. Tuyển sinh đại học chính quy:

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

Thí sinh là học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương trong năm 2023 và những năm trước.

1.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trên toàn quốc

1.3. Phương thức tuyển sinh: có 3 phương thức

1.3.1. Phương thức 1: Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2023 để xét tuyển

Sử dụng kết quả kỳ thi trung học phổ thông (THPT) Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức để xét tuyển đại học chính quy cụ thể như sau:

- Tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn thuộc các nhóm môn xét tuyển, không nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

1.3.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa theo kết quả học tập ở bậc học THPT (xét học bạ), cụ thể như sau:

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 8,0 điểm; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp phải đạt từ 6,5 điểm.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$ĐXT = \text{Điểm trung bình chung (ĐTB)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐUTXT)}$.

$ĐTB = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 3$.

$ĐUTXT = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3$.

(ĐTB và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 8,0 điểm; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp phải đạt từ 6,5 điểm.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBBC} + \text{ĐU'TXT}$$

$$\text{ĐTBBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3.$$

$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 3.$

$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 3.$

$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 3.$

$$\text{ĐU'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- Hình thức 3:

Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 và với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 8,0 điểm; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp phải đạt từ 6,5 điểm.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBBC} + \text{ĐU'TXT}$$

$$\text{ĐTBBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 2.$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 2.$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 2.$$

$$\text{ĐU'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBBC và ĐXT được làm tròn đến 01 chữ số thập phân)

1.3.3. Phương thức 3:

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2023 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ¹ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7340301	Kế toán	100	THPT Quốc gia	15	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	Toán
				200	THPT Học bạ	80								
				402	ĐH.QG TPHCM	5								
2	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	100	THPT Quốc gia	21	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	Toán
				200	THPT Học bạ	112								
				402	ĐH.QG TPHCM	7								
3	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	THPT Quốc gia	33	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	Toán
				200	THPT Học bạ	176								
				402	ĐH.QG TPHCM	11								
4	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	100	THPT Quốc gia	8	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	Toán
				200	THPT Học bạ	40								

¹ Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				402	ĐH.QG TP HCM	2			Anh (A01)		Tiếng Anh (D01)		Địa lý (C04)	
5	Đại học	7340115	Marketing	100	THPT Quốc gia	12	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	Toán
				200	THPT Học bạ	64								
				402	ĐH.QG TP HCM	4								
6	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100	THPT Quốc gia	15	Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (D66)	Ngữ văn	Toán, Tiếng Anh, GDCD (D84)	Toán	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	Ngữ văn		
				200	THPT Học bạ	80								
				402	ĐH.QG TP HCM	5								
7	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	THPT Quốc gia	8	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)	Toán
				200	THPT Học bạ	40								
				402	ĐH.QG TP HCM	2								
8	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	THPT Quốc gia	10	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)	Toán
				200	THPT Học bạ	52								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				402	ĐH.QG TP HCM	3					(A01)			
9	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	100	THPT Quốc gia	9	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)	Toán
				200	THPT Học bạ	48								
				402	ĐH.QG TP HCM	3								
10	Đại học	7440112	Hoá học (chuyên ngành Hoá dược)	100	THPT Quốc gia	4	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán
				200	THPT Học bạ	20								
				402	ĐH.QG TP HCM	1								
11	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	THPT Quốc gia	29	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)	Toán
				200	THPT Học bạ	152								
				402	ĐH.QG TP HCM	9								
12	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	THPT Quốc gia	8	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)	Toán
				200	THPT Học bạ	40								
				402	ĐH.QG TP HCM	2								
13	Đại	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100	THPT Quốc gia	9	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán	Toán, Vật lý,	Toán	Toán, Hóa	Toán	Toán, Hóa	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
	học			200	THPT Học bạ	48	(A00)		Tiếng Anh (A01)		học, Sinh học (B00)		học, Tiếng Anh (D07)	
				402	ĐH.QG TPHCM	3								
14	Đại học	7640101	Thú y	100	THPT Quốc gia	15	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Hóa học, Địa lý (A06)	Toán	Toán, Sinh học, Địa lý (B02)	Toán	Toán, Hóa học, Ngữ văn (C02)	Toán
				200	THPT Học bạ	80								
				402	ĐH.QG TPHCM	5								
15	Đại học	7720201	Dược học	100	THPT Quốc gia	75	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán	Toán, Hóa học, Ngữ văn (C02)	Toán
				200	THPT Học bạ	400								
				402	ĐH.QG TPHCM	25								
16	Đại học	7720301	Điều dưỡng	100	THPT Quốc gia	20	Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	Toán	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	Toán	Toán, Sinh học, Ngữ văn (B03)	Toán
				200	THPT Học bạ	104								
				402	ĐH.QG TPHCM	6								
17	Đại	7720401	Dinh dưỡng	100	THPT Quốc gia	5	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán	Toán, Hóa	Toán	Toán, Hóa	Toán	Toán, Sinh	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
	học			200	THPT Học bạ	24	(A00)		học, Sinh học (B00)		học, Tiếng Anh (D07)		học, Tiếng Anh (D08)	
				402	ĐH.QG TPHCM	1								
18	Đại học	7229040	Văn hóa học	100	THPT Quốc gia	4	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Ngữ văn	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	Ngữ văn	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)	Ngữ văn	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	Ngữ văn
				200	THPT Học bạ	20								
				402	ĐH.QG TPHCM	1								
19	Đại học	7229030	Văn học	100	THPT Quốc gia	4	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Ngữ văn	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	Ngữ văn	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)	Ngữ văn	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	Ngữ văn
				200	THPT Học bạ	20								
				402	ĐH.QG TPHCM	1								
20	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	THPT Quốc gia	30	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Ngữ văn	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	Ngữ văn	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)	Ngữ văn	Ngữ Văn, Tiếng Anh, GD&ĐT (D66)	Ngữ văn
				200	THPT Học bạ	160								
				402	ĐH.QG TPHCM	10								
21	Đại	7310630	Việt Nam học	100	THPT Quốc gia	5	Toán, Ngữ văn, Tiếng	Ngữ	Ngữ văn,	Ngữ	Ngữ văn,	Ngữ	Ngữ văn,	Ngữ

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
	học			200	THPT Học bạ	24	Anh (D01)	văn	Lịch sử, Địa lý (C00)	văn	Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	văn	Tiếng Anh, Địa lý (D15)	văn
				402	ĐH.QG TPHCM	1								
22	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	100	THPT Quốc gia	5	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán
				200	THPT Học bạ	24								
				402	ĐH.QG TPHCM	1								
23	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100	THPT Quốc gia	15	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Ngữ văn	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)	Ngữ văn
				200	THPT Học bạ	80								
				402	ĐH.QG TPHCM	5								
24	Đại học	7810101	Du lịch	100	THPT Quốc gia	5	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Ngữ văn	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	Ngữ văn	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)	Ngữ văn
				200	THPT Học bạ	24								
				402	ĐH.QG TPHCM	1								
25	Đại	7810201	Quản trị khách sạn	100	THPT Quốc gia	9	Toán, Ngữ văn, Tiếng	Toán	Ngữ văn,	Ngữ	Ngữ văn,	Ngữ	Ngữ văn,	Ngữ

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
	học			200	THPT Học bạ	48	<i>Anh (D01)</i>		<i>Lịch sử, Địa lý (C00)</i>	văn	<i>Tiếng Anh, Lịch sử (D14)</i>	văn	<i>Tiếng Anh, Địa lý (D15)</i>	văn
				402	ĐH.QG TPHCM	3								
26	Đại học	7810103	<i>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</i>	100	THPT Quốc gia	8	<i>Toán, Vật lý, Hóa học (A00)</i>	Toán	<i>Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)</i>	Toán	<i>Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)</i>	Ngữ văn	<i>Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)</i>	Ngữ văn
				200	THPT Học bạ	40								
				402	ĐH.QG TPHCM	2								
27	Đại học	7210403	<i>Thiết kế đồ họa</i>	100	THPT Quốc gia	8	<i>Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)</i>	Toán	<i>Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)</i>	Ngữ văn	<i>Toán, Tiếng Anh, Địa lý (D10)</i>	Ngữ văn	<i>Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)</i>	Ngữ văn
				200	THPT Học bạ	40								
				402	ĐH.QG TPHCM	2								

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với phương thức sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2023 để xét tuyển:

- Tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường. Riêng đối với ngành sức khỏe Tổng điểm 03 môn xét tuyển phải đạt từ mức ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn thuộc các nhóm môn xét tuyển, không nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

1.5.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với phương thức xét tuyển dựa theo kết quả học tập ở bậc học THPT (xét học bạ):

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 8,0 điểm; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp phải đạt từ 6,5 điểm.

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 8,0 điểm; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp phải đạt từ 6,5 điểm.

- **Hình thức 3:**

Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 8,0 điểm; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp phải đạt từ 6,5 điểm.

1.5.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2022 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tham gia các kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Thành Phố Hồ Chí Minh đạt tổng điểm bài thi từ 500 điểm trở lên. Riêng đối với ngành Dược học: thí sinh phải đạt mức điểm là 600 điểm trở lên và phải có học lực cả năm học lớp 12 đạt từ loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 8,0 trở lên. Ngành Điều dưỡng: điểm bài thi từ 550 điểm trở lên và học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 6,5 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết: mã trường, mã ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển:

TT	Mã ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển ² 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
					Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)	(10)	(12)	(14)
1.	7340301	Kế toán	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TP HCM				
2	7340201	Tài chính ngân hàng	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TP HCM				
3	7340101	Quản trị kinh doanh	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TP HCM				

TT	Mã ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển ² 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
					Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
4	7340120	Kinh doanh quốc tế	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
5	7340115	Marketing	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
6	7380107	Luật kinh tế	100	THPT Quốc gia	Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (D84)	Toán, Tiếng Anh, GDCD (D84)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử	
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
7	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
8	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
9	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
10	7440112	Hoá học (chuyên ngành Hoá dược)	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
11	7480201	Công nghệ thông tin	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
12	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				

TT	Mã ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển ² 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
					Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
13	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
14	7640101	Thú y	100	THPT Quốc gia	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán, Hóa học, Địa lý (A06)	Toán, Sinh học, Địa lý (B02)	Toán, Hóa học, Ngữ văn (C02)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
15	7720201	Dược học	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán, Hóa học, Ngữ văn
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
16	7720301	Điều dưỡng	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán, Sinh học, Ngữ văn
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
17	7720401	Dinh dưỡng	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
18	7229040	Văn hóa học	100	THPT Quốc gia	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
19	7229030	Văn học	100	THPT Quốc gia	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
20	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	THPT Quốc gia	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)	Ngữ Văn, Tiếng Anh, GDCC (D06)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				

TT	Mã ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển ² 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
					Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
21	7310630	Việt Nam học	100	THPT Quốc gia	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
22	7850103	Quản lý đất đai	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
23	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
24	7810101	Du lịch	100	THPT Quốc gia	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
25	7810201	Quản trị khách sạn	100	THPT Quốc gia	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
26	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	THPT Quốc gia	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				
27	7210403	Thiết kế đồ họa	100	THPT Quốc gia	Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Toán, Tiếng Anh, Địa lý (D10)	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý
			200	THPT Học bạ				
			402	ĐH.QG TPHCM				

1.7. Tổ chức xét tuyển:

1.7.1. Xét tuyển sớm:

Trường thực hiện xét tuyển sớm đối với phương thức xét tuyển bằng học bạ và xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Thành Phố Hồ Chí Minh.

- Thời gia xét tuyển: Trường nhận hồ sơ đến hết ngày 18/5/2023.

- Công bố kết quả xét tuyển sớm trước ngày 24/5/2023.
- Điều kiện xét tuyển sớm: đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mức 1.5 của Đề án (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT).
- Thí sinh tra cứu kết quả xét tuyển sớm trên hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định và trên cổng thông tin điện tử của Trường ĐH Tây Đô theo địa chỉ www.tdu.edu.vn.
- Thí sinh sau khi trúng tuyển sớm phải thực hiện đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Công văn Số 1919/BGDĐT-GDDH ngày 28/4/2023 để xét tuyển và nhập học đúng theo quy định.

1.7.2. Xét tuyển theo kế hoạch chung:

- Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả tốt nghiệp THPT

Trường thực hiện theo lịch xét tuyển, công bố kết quả trúng tuyển và nhập học theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thí sinh trúng tuyển sau khi xác nhận nhập học, hoàn thành học phí sẽ nhập học đợt 01 vào ngày 10/9/2023; nhập học đợt 02 ngày 25/9/2023.

+ Trường sẽ thông báo tuyển sinh các đợt tiếp theo nếu còn chỉ tiêu.

- Phương thức xét tuyển bằng hình thức học bạ và kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc Gia TP HCM:

+ Đợt 01: nhận hồ sơ xét tuyển đến hết ngày 31/8/2023. Công bố kết quả ngày 01/9/2023. Nhập học ngày 10/9/2023.

+ Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 18/9/2023. Công bố kết quả ngày 19/9/2023. Nhập học ngày 25/9/2023.

- **Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:** Thí sinh đăng ký xét tuyển nộp hồ sơ (theo mẫu tại Phụ lục III, IV Công văn hướng dẫn số 1919/BGDĐT – GDDH ngày 28/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) về Trường ĐH Tây Đô trước 17 giờ 00 phút ngày 30/6/2023.

1.8. Chính sách ưu tiên xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển:

1.8.1. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh:

1.8.1.1. Ưu tiên theo khu vực (theo Phụ lục I của Quy chế tuyển sinh Thông tư số 08/20/22/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

b) Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

c) Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:

- Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

- Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

- Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ;

d) Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

1.8.1.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách (theo Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh ban hành Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;

c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

1.8.1.3. Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Điều này tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

4. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều này}$

1.8.2. Đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

1.8.2.1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định.

1.8.2.2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch

châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

1.8.2.3. Thí sinh có bằng trung cấp ngành sư phạm loại giỏi trở lên, hoặc có bằng trung cấp ngành sư phạm loại khá và có ít nhất 02 năm làm việc đúng ngành được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

1.8.2.4. Trường sẽ căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và các quy định của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học các ngành của Trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

1.8.2.5. Trường ưu tiên xét tuyển khác (được ưu tiên xét tuyển trong năm tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp) đối với các trường hợp sau đây:

a) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

b) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công

nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các ngành nghệ thuật phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

1.9. Lệ Phí xét tuyển:

Trường Đại học Tây Đô quy định mức lệ phí xét tuyển là 20.000 đồng/01 hồ sơ xét tuyển/ 01 ngành xét tuyển đối với tất cả các hình thức.

1.10. Học phí các ngành và lộ trình tăng học phí:

1.10.1. Học phí:

TT	Mã ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tổng số tín chỉ của khóa học	Đơn giá/01 tín chỉ	Ghi chú
(1)	(3)	(4)	130	625.000	
1.	7340301	Kế toán	130	625.000	
2	7340201	Tài chính ngân hàng	130	625.000	
3	7340101	Quản trị kinh doanh	130	625.000	
4	7340120	Kinh doanh quốc tế	130	625.000	
5	7340115	Marketing	130	625.000	
6	7380107	Luật kinh tế	130	625.000	
7	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	130	720.000	
8	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	151	625.000	
9	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	625.000	
10	7440112	Hoá học (chuyên ngành Hoá dược)	130	1.100.000	
11	7480201	Công nghệ thông tin	150	625.000	
12	7540101	Công nghệ thực phẩm	150	705.000	
13	7620301	Nuôi trồng thủy sản	150	625.000	
14	7640101	Thú y	160	725.000	
15	7720201	Dược học	160	1.700.000	
16	7720301	Điều dưỡng	130	920.000	

TT	Mã ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tổng số tín chỉ của khóa học	Đơn giá/01 tín chỉ	Ghi chú
17	7720401	Dinh dưỡng	130	925.000	
18	7229040	Văn hóa học	130	600.000	
19	7229030	Văn học	130	600.000	
20	7220201	Ngôn ngữ Anh	130	625.000	
21	7310630	Việt Nam học	130	625.000	
22	7850103	Quản lý đất đai	130	625.000	
23	7320104	Truyền thông đa phương tiện	130	640.000	
24	7810101	Du lịch	130	625.000	
25	7810201	Quản trị khách sạn	130	625.000	
26	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	130	625.000	
27	7210403	Thiết kế đồ họa	130	625.000	

1.10.2. CÁC KHOẢN PHÍ KHÁC:

Các khoản thu phí áp dụng cho sinh viên khóa 18 nhập học năm 2023		
STT	Khoản phí	Số tiền
1	Các khoản phí (phí nhập học):	600.000 đồng/SV
	Thẻ sinh viên	60.000 đồng/SV
	Sinh hoạt đầu khóa	170.000 đồng/SV
	Phí gửi kết quả học tập về gia đình	50.000 đồng/SV
	Phí khám sức khỏe	120.000 đồng/SV
	Lệ phí nhập học	200.000 đồng/SV
2	Các khoản phí đồngng phục, BHYT, BHTN:	
	Bộ đồ thể dục: (Áo: 50.000đ; Quần: 60.000đ)	110.000 đồng/bộ
	Áo sơ mi	160.000 đồng/cái
	Áo, nón ngành Dược	220.000 đồng/bộ
	Áo, nón ngành Điều dưỡng	200.000 đồng/bộ
	Bảo hiểm y tế (bắt buộc) 12 tháng:	680.400 đồng/SV
	(Mức thu BHYT có thể thay đổi theo qui định của NN)	
	Bảo hiểm tai nạn (tự nguyện):	
	+ Phí BHTN 01 năm:	100.000 đồng/SV
	+ Phí BHTN 02 năm:	170.000 đồng/SV

	+ Phí BHTN 03 năm:	250.000 đồng/SV
	+ Phí BHTN 04 năm:	300.000 đồng/SV
	+ Phí BHTN 05 năm:	380.000 đồng/SV

1.10.3. PHƯƠNG THỨC ĐÓNG HỌC PHÍ:

- Thí sinh căn cứ điểm trúng tuyển và tính mức học bổng mà mình nhận được (nếu có).
- Tính số tiền học phí phải đóng: số tiền học phí phải đóng là tổng số tiền ở cột cuối cùng trừ đi số tiền học bổng mà Thí sinh đạt được cộng với lệ phí đầu năm và bảo hiểm y tế.
- Sinh viên đóng học phí trực tiếp tại Trường Đại học Tây Đô hoặc chuyển khoản qua ngân hàng theo các thông tin sau:

+ Tên tài khoản (người nhận): TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

+ Số tài khoản: 110000126196 Tại ngân hàng: NH TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Cần Thơ (Vietinbank Cần Thơ)

Nội dung: Mã hồ sơ, Họ tên, ngày sinh, ngành học, nộp học phí và các khoản phí nhập học K18.

1.10.4. HỌC BỔNG TÂN SINH VIÊN:

Chương trình áp dụng cho 1.000 thí sinh đóng học phí sớm nhất

a) Học bổng theo điểm:

+ Học bổng 1.000.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển từ 18 đến dưới 22 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ 18 điểm đến 20 điểm.

+ Học bổng 1.500.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển từ 22 đến 26 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ trên 20 điểm đến 24 điểm.

+ Học bổng 2.500.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển trên 26 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ trên 24 điểm.

Nếu thí sinh đạt nhiều mức học bổng theo điểm chỉ tính mức học bổng cao nhất.

b) Học bổng theo hộ khẩu, học sinh trường THPT kết nghĩa, theo thời gian nộp:

+ Học bổng 800.000 đồng cho thí sinh hộ khẩu tại Quận Cái Răng hoặc thí sinh học lớp 12 tại các trường thuộc Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.

+ Học bổng 800.000 đồng cho học sinh học lớp 12 tại các trường THPT kết nghĩa..

Nếu thí sinh đạt nhiều mức học bổng theo hộ khẩu, trường kết nghĩa, theo thời gian nộp chỉ tính mức học bổng cao nhất.

Trường có ký túc xá liên kết (ký liên kết giữa 3 bên: Nhà trường - Công an - Chủ trọ) đảm bảo an ninh, trật tự, và không tăng giá trong suốt quá trình học tại trường. Khi phụ huynh và học sinh nhập học sẽ được tư vấn và đưa đến tận nơi để nhận phòng.

1.10.2. Lộ trình tăng học phí:

Lộ trình tăng học phí tối đa là 10% - 15%/năm

1.11. Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm:

TT	Nội dung	Thời gian	Ghi chú
I	Tuyển sinh đợt 1		
1	- Hướng dẫn thí sinh làm hồ sơ xét tuyển; - Hướng dẫn thí sinh đăng ký xét tuyển các hình thức;	Từ ngày 01/01/2023	
2	- Công bố điều kiện trúng tuyển sớm, danh sách trúng tuyển sớm. - In thông báo trúng tuyển sớm gửi cho các thí sinh.	19/5/2023	
3	Cập nhật dữ liệu trúng tuyển sớm theo hướng của Bộ Giáo dục và Đào tạo (tại Điều 18 Quy chế tuyển sinh – Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT 06/6/2022 của Bộ GD&ĐT)	Trước 17h 8/7/2023	
4	Thực hiện việc rà soát, tải dữ liệu, xử lý dữ liệu, up dữ liệu lên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo... thực hiện nội dung theo hướng dẫn tại Phụ lục VII – Công văn 1919/BGDĐT – GDĐH ngày 28/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Từ ngày 12/8/2023 đến 17h ngày 20/8/2023	
5	Công bố kết quả xét tuyển đợt 01	Trước 17h ngày 20/8/2023	
6	Nhận hồ sơ nhập học, học phí đợt 01	Đến hết ngày 06/9/2023	
7	Nhập học đợt 01	Ngày 10/9/2023	
II	Tuyển sinh đợt 2		
1	Nhận hồ sơ xét tuyển các hình thức, hồ sơ nhập học, học phí.	Đến hết ngày 24/9/2023	

2	Nhập học đợt 02	Ngày 25/9/2023	
III	Tiếp tục tuyển sinh đợt tiếp theo (nếu chưa đủ chỉ tiêu)	đến 31/12/2023	Thông báo sau

1.12. Việc TDU thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro:

Trường Đại học Tây Đô cam kết giải quyết những khiếu nại của người học, đảm bảo quyền lợi của người học theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Pháp luật hiện hành.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước: Không có

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường:

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm: từ 160 đến 165 tỷ đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: Từ 11 đến 20 triệu đồng/năm/sinh viên.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng lên đại học hình thức đào tạo chính quy

2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Người học đã tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc khối ngành.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.1.3. Phương thức tuyển sinh: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):
Thi tuyển kết hợp với xét tuyển

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Trình độ đại học	7340301	Ngôn Ngữ Anh		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	40	1550/QĐ-BGD&ĐT	29/3/2006	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
2	Trình độ đại học	7510102	Quản trị kinh doanh		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	1550/QĐ-BGD&ĐT	29/3/2006	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010
3	Trình độ đại học	7720201	Kế toán		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	918/QĐ-BGD&ĐT	16/02/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010
4	Trình độ đại học	7340101	Dược học		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	40	613/QĐ-BGD&ĐT	15/2/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
5	Trình độ đại học	7720301	Điều dưỡng		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	1550/QĐ-BGD&ĐT	26/3/2006	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018
6	Trình độ đại học	7480201	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	1550/QĐ-BGD&ĐT	29/3/2006	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011

2.1.5. Ngưỡng đầu vào: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Thời gian tuyển sinh: Tháng 5, 10 năm 2023

Điều kiện nhận hồ sơ: Người học đã tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc khối ngành.

Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển:

+ Chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.

+ Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Tây Đô.

+ Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Điều kiện xét tuyển: Người học đã tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc khối ngành.

Riêng đối với khối ngành sức khỏe xét tuyển phải đạt một trong số tiêu chí sau đây:

Ngành Dược:

Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Ngành Điều dưỡng:

Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả học tập cả năm học lớp 12 của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐU'TXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐU'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2023

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả 3 môn của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐU'TXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTBC môn 1} + \text{ĐTBC môn 2} + \text{ĐTBC môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐU'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Xét kết hợp theo kết quả học tập bậc THPT và Cao đẳng:

+ Xét tuyển dựa vào điểm trung bình lớp 12, điểm môn cơ sở (Hóa phân tích), điểm môn chuyên ngành (Hóa dược/dược lý/bào chế/kiểm nghiệm).

Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐU'TXT}$$

+ ĐTBC= Điểm trung bình lớp 12 + Điểm TB môn cơ sở (Hóa phân tích) + Điểm TB môn chuyên ngành (Hóa dược/dược lý/bào chế/kiểm nghiệm) ÷ 3

$$\text{ĐU'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

Thi tuyển:

Môn thi: Cơ bản, Cơ sở ngành và Chuyên ngành tương ứng với từng ngành đào tạo.

Điều kiện dự thi: Người học đã tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc khối ngành. Riêng đối với ngành Dược và Điều dưỡng người học đăng ký dự thi phải có thêm Chứng chỉ hành nghề.

2.1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

2.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Tây Đô

2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

2.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tháng 5, 10 năm 2023

2.1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2.2. Tuyển sinh liên thông từ trung cấp lên đại học hình thức đào tạo chính quy

2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Người học đã tốt nghiệp trung cấp cùng ngành hoặc khối ngành.

2.2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.2.3. Phương thức tuyển sinh: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Thi tuyển kết hợp với xét tuyển

2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Trình độ đại học	7340101	Dược học		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	20	1550/QĐ-BGD&ĐT	29/3/2006	1550/QĐ-BGD&ĐT	2014

2.2.5. Ngưỡng đầu vào: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Thời gian tuyển sinh: Tháng 5, 10 năm 2023

Điều kiện nhận hồ sơ: Người học đã tốt nghiệp Trung cấp cùng ngành hoặc khối ngành.

Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển:

+ Chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.

+ Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Tây Đô.

+ Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Điều kiện xét tuyển: Người học đã tốt nghiệp trung cấp cùng ngành hoặc khối ngành.

Xét tuyển phải đạt một trong số tiêu chí sau đây:

Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả học tập cả năm học lớp 12 của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐU'TXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTĐ môn 1} + \text{ĐTĐ môn 2} + \text{ĐTĐ môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐU'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2023

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả 3 môn của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐU'TXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTĐ môn 1} + \text{ĐTĐ môn 2} + \text{ĐTĐ môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐU'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Thi tuyển:

Môn thi: Cơ bản, Cơ sở ngành và Chuyên ngành tương ứng với từng ngành đào tạo.

Điều kiện dự thi: Người học đã tốt nghiệp trung cấp cùng ngành hoặc khối ngành. Riêng đối với ngành Dược và Điều dưỡng người học đăng ký dự thi phải có thêm Chứng chỉ hành nghề.

2.2.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

2.2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Tây Đô

2.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

2.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tháng 5, 10 năm 2023

2.2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2.3. Tuyển sinh liên thông đối với người có bằng đại học (văn bằng 2)

2.3.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Người học đã tốt nghiệp đại học cùng ngành hoặc khối ngành.

2.3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.3.3. Phương thức tuyển sinh: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Thi tuyển kết hợp với xét tuyển

2.3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Trình độ đại học	7340301	Kế toán		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	5737	15/10/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
2	Trình độ đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	5737	15/10/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
3	Trình độ đại học	7720201	Dược học		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	4886	18/10/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
4	Trình độ đại học	7340201	Tài chính Ngân hàng		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	5737	15/10/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
5	Trình độ đại học	7340101	Quản trị kinh doanh		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	5737	15/04/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2019
6	Trình độ đại học	7380107	Luật kinh tế		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	392	01/7/2021	Trường ĐHTĐ	

2.3.5. Ngưỡng đầu vào: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

2.3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Thời gian tuyển sinh: Tháng 5, 10 năm 2023

Điều kiện nhận hồ sơ: Người học đã tốt nghiệp đại học

Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển:

+ Chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.

+ Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Tây Đô.

+ Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Điều kiện xét tuyển: Người học đã tốt nghiệp đại học. Riêng ngành Dược thì văn bằng thứ nhất phải thuộc nhóm ngành sức khỏe.

Xét tuyển phải đạt một trong số tiêu chí sau đây:

Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả học tập cả năm học lớp 12 của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐU'TXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐU'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2023

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả 3 môn của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐU'TXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐU'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập toàn khóa ở văn bằng thứ nhất: Xét điểm trung bình tích lũy toàn khóa học của chương trình học văn bằng thứ nhất.

Thi tuyển:

Môn thi: môn Cơ bản 1 và môn Cơ bản 2 tương ứng với từng ngành đào tạo.

Điều kiện dự thi: Người học đã tốt nghiệp đại học. Riêng ngành Dược thì văn bằng thứ nhất phải thuộc nhóm ngành sức khỏe.

2.3.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

2.3.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Tây Đô

2.3.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

2.3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tháng 5, 10 năm 2023

2.3.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm:

3.1 Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

3.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Người học đã tốt nghiệp THPT

3.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3.1.3. Phương thức tuyển sinh: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển

3.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Trình độ đại học	7340301	Kế toán		Xét tuyển	30	256	15/12/2009	Trường ĐHTĐ	
2	Trình độ đại học	7340201	Tài chính Ngân hàng		Xét tuyển	30	256	15/12/2009	Trường ĐHTĐ	2010
3	Trình độ đại học	7340101	Quản trị kinh doanh		Xét tuyển	30	256	15/12/2009	Trường ĐHTĐ	2010
4	Trình độ đại học	7380107	Luật kinh tế		Xét tuyển	30			Trường ĐHTĐ	

3.1.5. Ngưỡng đầu vào: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

3.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

3.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian tuyển sinh: Tháng 5, 10 năm 2023

- Điều kiện nhận hồ sơ: Người học đã tốt nghiệp THPT.

- Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển:

+ Chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.

+ Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Tây Đô.

+ Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

• **Điều kiện xét tuyển:** Người học đã tốt nghiệp THPT.

• **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)**

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả học tập cả năm học lớp 12 của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBCC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBCC} + \text{ĐU'TXT}$$

$$\text{ĐTBCC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐU'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBCC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

• **Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2023**

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả 3 môn của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBCC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBCC} + \text{ĐU'TXT}$$

$$\text{ĐTBCC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐU'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBCC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

3.1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

3.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Tây Đô

3.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

3.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tháng 5, 10 năm 2023

3.1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

3.2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

3.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

3.2.2. Phạm vi tuyển sinh.

3.2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

3.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.										
2.										

3.2.5. Ngưỡng đầu vào.

3.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

3.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

3.2.8. Chính sách ưu tiên.

3.2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

3.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

3.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

3.2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa:

4.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài, đã tốt nghiệp từ Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương trở lên, không giới hạn độ tuổi và có mong muốn được học tập.

4.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

4.3. Phương thức tuyển sinh: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Trình độ đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh		Xét tuyển	80	438/TTr-ĐH TĐ	16/5/2023	Trường ĐHTĐ	2023
2.										

4.5. Ngưỡng đầu vào: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

4.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian tuyển sinh: Tháng 5, 10 năm 2023

- Điều kiện nhận hồ sơ: Người học đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên, không giới hạn độ tuổi và có mong muốn được học tập.

- Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển: Đăng ký online tại <https://tdu.smartlms.vn/landing> hoặc nộp trực tiếp tại Khoa Đào tạo Thường xuyên, Trường Đại học Tây Đô.

+ Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- **Điều kiện xét tuyển:** Người học đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên, không giới hạn độ tuổi và có mong muốn được học tập

- **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)**

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả học tập cả năm học lớp 12 của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0

trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐƯ'TXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐƯ'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- **Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2023**

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả 3 môn của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐƯ'TXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐƯ'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập toàn khóa ở văn bằng thứ nhất:** Xét điểm trung bình tích lũy toàn khóa học của chương trình học văn bằng thứ nhất.

4.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

4.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Tây Đô

4.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

4.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tháng 5, 10 năm 2023

4.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

HIỆU TRƯỞNG